

Số: 948/CV-TGD.25
V/v: Công bố thông tin về
tình hình tài chính

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Ngân hàng TMCP An Bình gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần: mã số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 17/05/1993, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 29 ngày 28/06/2023.
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-NHNN ngày 12/12/2018 do Ngân hàng Nhà nước cấp và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1, 2, 3 Tòa nhà Geleximco, Số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84-28) 3 8244855 Fax: (84-28) 3 8244856
- Email: info@abbank.vn Website: www.abbank.vn
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty đại chúng
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Mã số thuế: 0301412222

2. Tình hình tài chính:

- Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo năm (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024)
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ trước (31/12/2023)	Kỳ báo cáo (31/12/2024)
1	Vốn chủ sở hữu	13.479.217	14.024.232
1.1	Vốn điều lệ	10.350.368	10.350.368
1.2	Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
1.3	Quỹ dự trữ	1.150.399	1.284.297
1.4	Lợi nhuận chưa phân phối	1.943.177	2.354.294
1.5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
1.6	Chênh lệch tỷ giá	-	-
2	Tổng nợ phải trả	148.619.956	162.688.881
	Tổng nợ phải trả (có quy đổi các khoản nợ	190.814.280	179.964.883

STT	Chỉ tiêu	Kỳ trước (31/12/2023)	Kỳ báo cáo (31/12/2024)
	ngoại tệ theo tỷ giá của VCB tại thời điểm lập báo cáo) (*)		
2.1	Tiền gửi và vay các TCTD khác	29.041.487	45.930.839
-	Tiền gửi của các TCTD khác	24.774.677	42.765.878
-	Vay các TCTD khác	1.594.710	3.164.961
2.2	Tiền gửi của khách hàng	100.034.291	90.719.121
2.3	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	265.268	381.690
2.4	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	26.613	9.364
2.5	Phát hành giấy tờ có giá	15.600.000	19.230.000
-	Nợ vay từ phát hành chứng chỉ tiền gửi	5.400.000	13.830.000
-	Nợ vay từ phát hành trái phiếu	10.200.000	5.400.000
+	Trái phiếu chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước	10.200.000	5.400.000
+	Trái phiếu chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước	0	0
+	Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế	0	0
2.6	Các khoản nợ khác	3.652.297	2.685.098
-	Các khoản lãi, phí phải trả	3.138.846	1.736.021
-	Các khoản phải trả và công nợ khác	513.451	949.077
3	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (lần)		
3.1	Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản	0,92	0,92
	Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản (có quy đổi các khoản nợ ngoại tệ theo tỷ giá của VCB tại thời điểm lập báo cáo)	1,18	1,02
3.2	Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	11,03	11,6
	Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (có quy đổi các khoản nợ ngoại tệ theo tỷ giá của VCB tại thời điểm lập báo cáo)	14,16	12,83
4	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán: Hệ số thanh toán nhanh có ý nghĩa tương đương Tỷ lệ khả năng chi trả trong ngành ngân hàng tuân thủ theo quy định của NHNN:		
4.1	Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ trong 30 ngày	67,17%	91,42%
4.2	Tỷ lệ khả năng chi trả USD trong 30 ngày	Không áp dụng tỷ lệ do dòng tiền ra ròng âm	Không áp dụng tỷ lệ do dòng tiền ra ròng âm
5	Tổng dư nợ vay trái phiếu/Vốn chủ sở hữu (lần)	0,76	0,39
6	Lợi nhuận		
6.1	Lợi nhuận trước thuế (LNTT)	584.044	744.218
6.2	Lợi nhuận sau thuế (LNST) trong năm tài chính	453.502	585.556
7	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)		
7.1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	0,31%	0,35%

Mu

030
NG
TH
CÔ
AN
NG D

STT	Chỉ tiêu	Kỳ trước (31/12/2023)	Kỳ báo cáo (31/12/2024)
7.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	3,42%	4,26%
8	Chi tiết tại bảng tiếp theo		

(*) Ngoại trừ NZD quy đổi theo tỷ giá của SBV do VCB không có tỷ giá tham chiếu, các ngoại tệ còn lại sử dụng tỷ giá quy đổi tại thời điểm lập báo cáo, theo tỷ giá bán của VCB.

CÁC CHỈ TIÊU AN TOÀN TÀI CHÍNH, TỶ LỆ BẢO ĐẢM AN TOÀN VỐN THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG

STT	Chỉ tiêu	Căn cứ pháp lý	Quy định NHNN	31/12/2023	31/12/2024
1	CAR	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư số 41/2016/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	≥8%	11,25% (Tuân thủ)	10,04% (Tuân thủ)
	Vốn cấp 1			13.473.739	14.043.613
	Vốn cấp 2			704.048	682.878
	Các khoản giảm trừ khỏi vốn			0	0
	Tài sản có rủi ro			126.067.853	146.683.937
2	LDR	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 22/2019/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	≤85%	68,39% (Tuân thủ)	68,02% (Tuân thủ)
	Tổng dư nợ cho vay			97.407.675	103.583.004
	Tổng tiền gửi			142.439.127	152.284.014
3	Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn		≤30%	21,25% (Tuân thủ)	25,94% (Tuân thủ)
	Tổng nguồn vốn trung và dài hạn			23.268.302	19.353.727
	Tổng dư nợ cho vay trung và dài hạn			45.099.274	45.759.568
	Tổng nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn			102.711.798	101.801.687
4	Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh		≤30%	10,11% (Tuân thủ)	8,74% (Tuân thủ)
	Tổng các khoản mua, đầu tư TPCP, TP được CP bảo lãnh			11.708.000	11.328.000

Am

STT	Chỉ tiêu	Căn cứ pháp lý	Quy định NHNN	31/12/2023	31/12/2024
	Tổng nợ phải trả bình quân của tháng liền kề trước đó			121.496.823	133.802.197
5	Tỷ lệ dự trữ thanh khoản		$\geq 10\%$	18,33% (Tuân thủ)	14,82% (Tuân thủ)
	Tài sản thanh khoản ngay			27.189.473	23.308.263
	Tổng nợ phải trả			148.331.974	157.266.379
6	Tỷ lệ khả năng chi trả VNĐ trong 30 ngày		$\geq 50\%$	67,17% (Tuân thủ)	91,42% (Tuân thủ)
7	Tỷ lệ khả năng chi trả USD trong 30 ngày		10%	Không áp dụng tỷ lệ do dòng tiền ra ròng âm (Tuân thủ)	Không áp dụng tỷ lệ do dòng tiền ra ròng âm (Tuân thủ)
8	Giới hạn góp vốn, mua cổ phần		Thực hiện theo quy định	Tuân thủ	Tuân thủ
9	Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng		Thực hiện theo quy định	Tuân thủ	Tuân thủ
10	Trạng thái ngoại tệ dương so với VTC	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 38/2012/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung	$\leq 20\% $	4,89% (Tuân thủ)	12,26% (Tuân thủ)
11	Trạng thái ngoại tệ âm so với VTC	Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024; Thông tư 07/2012/TT-NHNN	$\leq 20\% $	0,03% (Tuân thủ)	0% (Tuân thủ)
12	Trạng thái vàng so với VTC		$\leq 2\%$	Không áp dụng (**)	

(**) Trong giấy phép của ABBANK không có hoạt động kinh doanh vàng.

3. Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2024 của ABBANK được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG là tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng theo quy định của pháp luật và không phải là người có liên quan đối với ABBANK theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

mw

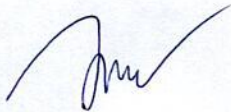
22
NG
141
1
HÀ NỘI

- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 là ý kiến chấp thuận toàn phần, cụ thể như sau: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”
- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính riêng năm 2024 là ý kiến chấp thuận toàn phần, cụ thể như sau: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)



Họ tên: Trần Minh Ngọc
Chức danh: Chuyên viên cao cấp
Kinh doanh TPCP
Khối Nguồn vốn, Thị trường tài
chính và ngân hàng giao dịch

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HOẶC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG
TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Lại Tất Hà
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC